

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**  
**QUÝ I NĂM 2019**

**NĂM 2019**

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,84                           | 100,53          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,62                           | 100,46          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,52                           | 100,37          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,16                           | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,42                           | 100,33          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,89                           | 100,09          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,42                           | 100,47          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,48                           | 100,11          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,00                           | 100,28          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,19                           | 100,39          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,51                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,90                            | 99,20           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,90                            | 100,24          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,73                           | 101,07          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,53                           | 100,59          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,89                           | 100,16          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,99                            | 101,65          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,26                           | 100,18          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,99                           | 100,64          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,49                           | 99,77           |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,60                           | 100,60          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,53                           | 100,52          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,31                           | 100,42          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,97                           | 100,24          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,45                           | 100,36          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,35                           | 100,10          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,31                           | 100,52          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,39                           | 100,12          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,98                           | 100,32          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,72                           | 100,43          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,99                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,02                            | 99,21           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,63                            | 100,27          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,56                           | 101,20          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,59                           | 100,67          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,42                           | 100,21          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,81                            | 101,87          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,36                           | 100,22          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,32                           | 100,72          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,09                           | 99,83           |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,08                           | 100,64          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,76                           | 100,56          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,63                           | 100,45          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,20                           | 100,27          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,13                           | 100,39          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,16                           | 100,10          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,30                           | 100,56          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,66                           | 100,13          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,42                           | 100,34          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,85                           | 100,46          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,72                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 100,30                           | 99,22           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,48                           | 100,30          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,40                           | 101,29          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,25                           | 100,70          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,20                           | 100,24          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,46                           | 101,92          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,07                           | 100,25          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,90                           | 100,78          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,66                           | 99,86           |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,06                           | 100,46          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,84                           | 100,39          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,71                           | 100,32          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,32                           | 100,14          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,61                           | 100,29          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,07                           | 100,07          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,52                           | 100,41          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,49                           | 100,10          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,29                           | 100,23          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,33                           | 100,35          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,73                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,94                            | 99,15           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,67                            | 100,05          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,83                           | 100,92          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,67                           | 100,50          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,14                           | 100,09          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,53                            | 101,40          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,37                           | 100,13          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,01                           | 100,56          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,53                           | 99,71           |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,74                           | 100,64          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,43                           | 100,56          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,37                           | 100,45          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,89                           | 100,27          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,93                           | 100,39          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,03                           | 100,10          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,00                           | 100,56          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,61                           | 100,13          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,20                           | 100,35          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,68                           | 100,46          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,70                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 100,44                           | 99,26           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,17                           | 100,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,68                           | 101,30          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,91                           | 100,72          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,94                           | 100,25          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,46                           | 101,97          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,87                           | 100,25          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,51                           | 100,79          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,46                           | 99,87           |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,09                           | 100,55          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,77                           | 100,48          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,68                           | 100,39          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,24                           | 100,20          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,85                           | 100,34          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,94                           | 100,09          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,51                           | 100,48          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,52                           | 100,12          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,76                           | 100,29          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,35                           | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,86                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,01                            | 99,21           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,48                           | 100,19          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,94                           | 101,10          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,04                           | 100,60          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,85                           | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,19                            | 101,68          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,41                           | 100,19          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,09                           | 100,66          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,78                           | 99,78           |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,10                           | 100,60          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,88                           | 100,52          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,87                           | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,36                           | 100,24          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,60                           | 100,37          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,85                           | 100,09          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,58                           | 100,53          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,51                           | 100,12          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,39                           | 100,32          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,41                           | 100,44          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,59                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,99                            | 99,26           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,50                           | 100,30          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,09                           | 101,23          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,15                           | 100,69          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,04                           | 100,23          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,93                            | 101,94          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,47                           | 100,23          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,24                           | 100,74          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,18                           | 99,84           |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,78                           | 100,69          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,53                           | 100,61          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,17                           | 100,49          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,97                           | 100,31          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,00                           | 100,42          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,17                           | 100,11          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,07                           | 100,60          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,55                           | 100,14          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,01                           | 100,38          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,57                           | 100,49          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,68                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,42                            | 99,26           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,50                           | 100,41          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,62                           | 101,41          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,22                           | 100,78          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,52                           | 100,29          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,97                            | 102,16          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,65                           | 100,28          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,47                           | 100,85          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,97                           | 99,91           |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,44                           | 100,33          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,19                           | 100,27          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,86                           | 100,23          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,69                           | 100,04          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,80                           | 100,22          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,10                           | 100,05          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,77                           | 100,30          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,51                           | 100,08          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,77                           | 100,14          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,36                           | 100,27          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,66                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,20                            | 99,11           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,21                           | 99,87           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,85                           | 100,63          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,88                           | 100,34          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,31                           | 99,99           |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,31                            | 100,97          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,46                           | 100,05          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,05                           | 100,39          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,66                           | 99,60           |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,11                           | 100,44          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,96                           | 100,37          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,81                           | 100,30          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,32                           | 100,12          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,39                           | 100,28          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,01                           | 100,07          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,32                           | 100,39          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,31                           | 100,10          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,96                           | 100,22          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,79                           | 100,33          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,36                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphar, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,78                            | 99,14           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,22                            | 100,03          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,66                           | 100,85          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,01                           | 100,47          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,73                           | 100,07          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,46                            | 101,38          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,43                           | 100,11          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,50                           | 100,51          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,36                           | 99,68           |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,97                           | 100,36          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,84                           | 100,30          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,70                           | 100,25          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,41                           | 100,06          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,00                           | 100,24          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,74                           | 100,06          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,71                           | 100,33          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,31                           | 100,09          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,08                           | 100,16          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,67                           | 100,29          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,42                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,40                            | 99,12           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,06                            | 99,91           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,01                           | 100,70          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,11                           | 100,38          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,84                           | 100,01          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,90                            | 101,12          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,60                           | 100,07          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,07                           | 100,43          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,59                           | 99,62           |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,02                           | 100,42          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,89                           | 100,36          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,03                           | 100,29          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,48                           | 100,11          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,13                           | 100,27          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,16                           | 100,07          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,65                           | 100,37          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,36                           | 100,10          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,88                           | 100,21          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,85                           | 100,32          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,51                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,87                            | 99,17           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,80                            | 100,02          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,52                           | 100,82          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,55                           | 100,46          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,21                           | 100,06          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,18                            | 101,32          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,92                           | 100,11          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,33                           | 100,50          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,82                           | 99,67           |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,10                           | 100,52          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,86                           | 100,45          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,65                           | 100,36          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,34                           | 100,18          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,56                           | 100,32          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,80                           | 100,08          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,61                           | 100,46          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,50                           | 100,11          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,34                           | 100,27          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,31                           | 100,38          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,50                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,55                            | 99,19           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 106,89                           | 101,04          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,89                           | 101,04          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,82                           | 100,57          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,05                           | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,33                            | 101,60          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,36                           | 100,17          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,12                           | 100,63          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,77                           | 99,76           |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,15                           | 100,58          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,95                           | 100,51          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,57                           | 100,41          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,38                           | 100,23          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,65                           | 100,36          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,98                           | 100,09          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,64                           | 100,51          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,47                           | 100,12          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,30                           | 100,31          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,32                           | 100,42          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,66                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,07                            | 99,19           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,93                            | 100,24          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,92                           | 101,18          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,40                           | 100,65          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,92                           | 100,20          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,75                            | 101,82          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,26                           | 100,21          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,08                           | 100,71          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,39                           | 99,81           |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,38                           | 100,63          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,16                           | 100,55          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,81                           | 100,45          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,60                           | 100,26          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,79                           | 100,38          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,09                           | 100,10          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,79                           | 100,55          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,50                           | 100,13          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,60                           | 100,34          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,42                           | 100,45          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,74                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,61                            | 99,25           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,57                            | 100,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,16                           | 101,27          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,73                           | 100,71          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,18                           | 100,24          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,66                            | 101,97          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,42                           | 100,24          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,20                           | 100,76          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,60                           | 99,86           |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,91                           | 100,53          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,68                           | 100,46          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,55                           | 100,37          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,22                           | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,49                           | 100,33          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,93                           | 100,08          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,48                           | 100,47          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,48                           | 100,11          |
|            | Trạm biến áp                                             | 105,67                           | 100,37          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,05                           | 100,27          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,22                           | 100,39          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,57                           | 99,87           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,85                            | 99,20           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,42                            | 100,17          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,77                           | 101,06          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,57                           | 100,58          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,94                           | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,94                            | 101,65          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,29                           | 100,18          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,02                           | 100,64          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,52                           | 99,77           |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,71                           | 100,53          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,56                           | 100,45          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,44                           | 100,36          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,15                           | 100,15          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,46                           | 100,29          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,87                           | 99,97           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,24                           | 100,46          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,87                           | 100,06          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,24                           | 100,25          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,75                           | 100,32          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,26                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,36                            | 99,08           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,59                            | 100,20          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,93                           | 101,11          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,46                           | 100,59          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,85                           | 100,12          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,41                            | 101,77          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,10                           | 100,12          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,80                           | 100,65          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,32                           | 99,44           |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,36                           | 100,60          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,37                           | 100,52          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,13                           | 100,41          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,82                           | 100,20          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,29                           | 100,33          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,20                           | 99,98           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,03                           | 100,52          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,77                           | 100,07          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,13                           | 100,30          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,06                           | 100,38          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,71                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,25                            | 99,09           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,96                            | 100,25          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,67                           | 101,26          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,35                           | 100,68          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,25                           | 100,18          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,03                            | 102,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,06                           | 100,17          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,08                           | 100,74          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,34                            | 99,52           |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,07                           | 100,65          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,80                           | 100,56          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,66                           | 100,44          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,31                           | 100,24          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,31                           | 100,36          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,22                           | 99,99           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,21                           | 100,56          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 108,07                           | 100,08          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,78                           | 100,32          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,76                           | 100,42          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,49                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,96                            | 99,11           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,32                           | 100,28          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,74                           | 101,35          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,34                           | 100,72          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,29                           | 100,22          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,29                           | 102,05          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,04                           | 100,20          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,79                           | 100,80          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,98                           | 99,57           |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,95                           | 100,46          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,79                           | 100,38          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,65                           | 100,30          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,33                           | 100,09          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,69                           | 100,24          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,09                           | 99,96           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,35                           | 100,40          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,88                           | 100,05          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,00          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,55                           | 100,20          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,96                           | 100,26          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,50                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,41                            | 99,03           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,27                            | 100,01          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,04                           | 100,95          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,62                           | 100,49          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,13                           | 100,05          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,00                            | 101,48          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,23                           | 100,07          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,82                           | 100,56          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,37                           | 99,35           |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,70                           | 100,65          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,45                           | 100,56          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,38                           | 100,45          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,97                           | 100,24          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,07                           | 100,36          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,05                           | 99,99           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,88                           | 100,56          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 108,02                           | 100,08          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,55                           | 100,33          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,49                           | 100,43          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,46                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 100,12                           | 99,15           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,98                           | 100,31          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,96                           | 101,36          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,97                           | 100,73          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,00                           | 100,23          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,20                           | 102,10          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,80                           | 100,21          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,36                           | 100,81          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,69                           | 99,58           |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,90                           | 100,56          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,63                           | 100,47          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,62                           | 100,37          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,23                           | 100,16          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,75                           | 100,30          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,94                           | 99,97           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,35                           | 100,48          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,91                           | 100,07          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,89                           | 100,27          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,46                           | 100,34          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,55                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,56                            | 99,09           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,15                           | 100,16          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,16                           | 101,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,02                           | 100,61          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,81                           | 100,14          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,72                            | 101,80          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,27                           | 100,13          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,91                           | 100,68          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,72                           | 99,46           |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,99                           | 100,61          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,84                           | 100,52          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,83                           | 100,42          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,37                           | 100,20          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,67                           | 100,33          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,82                           | 99,98           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,43                           | 100,53          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,90                           | 100,08          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,66                           | 100,30          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,09                           | 100,39          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,35                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,63                            | 99,14           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,16                           | 100,28          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,31                           | 101,29          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,14                           | 100,70          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,02                           | 100,20          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,35                            | 102,09          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,34                           | 100,18          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,07                           | 100,76          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,29                           | 99,54           |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,74                           | 100,70          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,55                           | 100,61          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,16                           | 100,49          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,05                           | 100,28          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,16                           | 100,39          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,22                           | 100,00          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,96                           | 100,61          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,95                           | 100,09          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,34                           | 100,37          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,33                           | 100,47          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,44                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,93                            | 99,15           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,16                           | 100,40          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,89                           | 101,48          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,22                           | 100,80          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,54                           | 100,27          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,57                            | 102,32          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,56                           | 100,24          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,32                           | 100,88          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,00                           | 99,64           |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,36                           | 100,31          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,18                           | 100,25          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,82                           | 100,19          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,74                           | 99,98           |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,91                           | 100,16          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,13                           | 99,93           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,63                           | 100,28          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,91                           | 100,03          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                           | 100,00          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,08                           | 100,11          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,01                           | 100,13          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,42                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,69                            | 98,99           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,85                            | 99,81           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,06                           | 100,64          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,85                           | 100,32          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,32                           | 99,94           |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,85                            | 101,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,33                           | 99,97           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,86                           | 100,37          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,56                           | 99,19           |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,83                           | 100,43          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,74                           | 100,36          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,57                           | 100,28          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,08                           | 100,07          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,20                           | 100,22          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,75                           | 99,95           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,04                           | 100,37          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,68                           | 100,05          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,00          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,02                           | 100,19          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,13                           | 100,23          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,10                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,99                            | 99,01           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,52                            | 99,98           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,77                           | 100,88          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,81                           | 100,47          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,59                           | 100,03          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,46                            | 101,47          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,14                           | 100,05          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,27                           | 100,51          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,70                            | 99,30           |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,76                           | 100,35          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,71                           | 100,28          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,55                           | 100,22          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,30                           | 100,01          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,94                           | 100,18          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,68                           | 99,93           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,47                           | 100,31          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,68                           | 100,04          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                           | 100,00          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,24                           | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,96                           | 100,16          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,16                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,74                            | 98,99           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 105,07                           | 100,72          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,07                           | 100,72          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,91                           | 100,37          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,71                           | 99,96           |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,94                            | 101,18          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,33                           | 99,99           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,81                           | 100,42          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,03                            | 99,22           |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,81                           | 100,41          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,76                           | 100,34          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,91                           | 100,27          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,38                           | 100,06          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,10                           | 100,21          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,21                           | 99,95           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,40                           | 100,36          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,73                           | 100,05          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,00          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,03                           | 100,18          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,22                           | 100,21          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,26                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,25                            | 99,05           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,23                            | 99,97           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,62                           | 100,85          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,40                           | 100,45          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,11                           | 100,02          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,34                            | 101,40          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,70                           | 100,04          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,08                           | 100,49          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,35                            | 99,30           |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,99                           | 100,52          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,82                           | 100,44          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,59                           | 100,35          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,35                           | 100,14          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,62                           | 100,28          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,76                           | 99,97           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,46                           | 100,45          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,89                           | 100,06          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,62                           | 100,25          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,93                           | 100,31          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,24                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,07                            | 99,07           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,59                            | 100,12          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,11                           | 101,08          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,78                           | 100,57          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,03                           | 100,11          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,78                            | 101,71          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,21                           | 100,11          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,94                           | 100,63          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,71                           | 99,42           |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,05                           | 100,59          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,92                           | 100,50          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,50                           | 100,40          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,39                           | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,73                           | 100,32          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,98                           | 99,98           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,48                           | 100,51          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,85                           | 100,07          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,57                           | 100,29          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,94                           | 100,37          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,42                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,47                            | 99,07           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,46                            | 100,21          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,13                           | 101,23          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,33                           | 100,66          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,89                           | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,14                            | 101,95          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,10                           | 100,16          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,90                           | 100,73          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,17                           | 99,49           |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,30                           | 100,63          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,15                           | 100,55          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,76                           | 100,44          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,65                           | 100,23          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,90                           | 100,35          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,12                           | 99,99           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,65                           | 100,55          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,89                           | 100,08          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,89                           | 100,32          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,10                           | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,51                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,05                            | 99,14           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,15                            | 100,31          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,39                           | 101,33          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,68                           | 100,72          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,18                           | 100,21          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,14                            | 102,11          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,28                           | 100,19          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,02                           | 100,78          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,46                           | 99,56           |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,78                           | 100,53          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,63                           | 100,45          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,48                           | 100,36          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,21                           | 100,15          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,54                           | 100,29          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,92                           | 99,97           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,31                           | 100,46          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,86                           | 100,06          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 100,01          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,29                           | 100,25          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,79                           | 100,32          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,32                           | 99,82           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,31                            | 99,08           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,99                            | 100,14          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,98                           | 101,10          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,50                           | 100,59          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,91                           | 100,12          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,35                            | 101,76          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,13                           | 100,12          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,83                           | 100,65          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,35                           | 99,43           |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,10                           | 100,75    | 97,47  | 101,18          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,52                           | 100,75    | 97,78  | 101,01          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,55                           | 100,75    | 97,85  | 100,80          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,06                           | 100,75    | 98,08  | 100,82          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,96                           | 100,75    | 97,54  | 100,69          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,79                           | 100,75    | 97,71  | 100,14          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,92                           | 100,75    | 97,43  | 100,97          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,00                           | 100,00    | 100,35 | 100,10          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,15                           | 100,75    | 97,65  | 100,51          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,31                           | 100,75    | 97,68  | 100,74          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,01                           | 100,75    | 97,40  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,79                            | 100,75    | 97,85  | 99,74           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,15                            | 100,75    | 98,04  | 101,51          | 100,00    | 94,85  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,36                           | 100,75    | 97,60  | 102,71          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,92                           | 100,75    | 97,81  | 101,56          | 100,00    | 96,40  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,44                           | 100,75    | 98,27  | 101,05          | 100,00    | 94,72  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,38                            | 100,75    | 97,33  | 101,83          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,78                           | 100,75    | 97,98  | 100,60          | 100,00    | 95,97  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,38                           | 100,75    | 97,92  | 101,06          | 100,00    | 95,71  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,31                           | 100,75    | 98,21  | 101,75          | 100,00    | 95,14  |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,43                           | 98,80     | 96,51  | 101,31          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,05                           | 98,80     | 96,91  | 101,12          | 100,00    | 97,26  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,61                           | 98,80     | 97,17  | 100,88          | 100,00    | 96,50  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,22                           | 98,80     | 97,47  | 100,92          | 100,00    | 95,54  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,63                           | 98,80     | 96,54  | 100,76          | 100,00    | 98,19  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,61                           | 98,80     | 97,03  | 100,15          | 100,00    | 96,93  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,48                           | 98,80     | 96,57  | 101,08          | 100,00    | 97,43  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,87                           | 100,00    | 100,35 | 100,11          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 110,43                           | 98,80     | 96,75  | 100,58          | 100,00    | 97,97  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,13                           | 98,80     | 96,97  | 100,82          | 100,00    | 97,33  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,21                           | 98,80     | 96,49  | 99,96           | 100,00    | 98,77  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,29                            | 98,80     | 97,51  | 99,79           | 100,00    | 95,84  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 93,77                            | 98,80     | 97,61  | 101,77          | 100,00    | 94,90  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 114,69                           | 98,80     | 96,77  | 103,01          | 100,00    | 98,19  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,48                           | 98,80     | 97,04  | 101,77          | 100,00    | 96,42  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 107,10                           | 98,80     | 97,74  | 101,17          | 100,00    | 94,76  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,98                            | 98,80     | 96,55  | 102,08          | 100,00    | 98,44  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,11                           | 98,80     | 97,40  | 100,66          | 100,00    | 96,00  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,10                           | 98,80     | 97,39  | 101,17          | 100,00    | 95,75  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,34                            | 98,80     | 97,63  | 102,03          | 100,00    | 95,18  |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 107,87                           | 100,89    | 97,53  | 101,40          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 108,87                           | 100,89    | 97,85  | 101,20          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 107,54                           | 100,89    | 97,90  | 100,93          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 110,31                           | 100,89    | 98,13  | 100,98          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 110,64                           | 100,89    | 97,61  | 100,83          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,23                           | 100,89    | 97,75  | 100,17          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 105,77                           | 100,89    | 97,50  | 101,16          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,25                           | 100,00    | 100,35 | 100,12          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 113,47                           | 100,89    | 97,71  | 100,61          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 114,79                           | 100,89    | 97,73  | 100,89          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,33                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 100,28                           | 100,89    | 97,87  | 99,77           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,31                           | 100,89    | 98,07  | 101,70          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 119,24                           | 100,89    | 97,66  | 103,17          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 114,23                           | 100,89    | 97,87  | 101,80          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 111,62                           | 100,89    | 98,31  | 101,23          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,39                           | 100,89    | 97,39  | 102,11          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,18                           | 100,89    | 98,02  | 100,71          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,70                           | 100,89    | 97,96  | 101,26          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 106,14                           | 100,89    | 98,25  | 102,05          | 100,00    | 95,13  |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,47                           | 100,89    | 97,53  | 101,01          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,86                           | 100,89    | 97,85  | 100,87          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,82                           | 100,89    | 97,90  | 100,70          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,31                           | 100,89    | 98,13  | 100,70          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,30                           | 100,89    | 97,61  | 100,59          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,05                           | 100,89    | 97,75  | 100,12          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,00                           | 100,89    | 97,50  | 100,84          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,01                           | 100,00    | 100,35 | 100,09          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,56                           | 100,89    | 97,71  | 100,43          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,56                           | 100,89    | 97,73  | 100,64          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,34                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,81                            | 100,89    | 97,87  | 99,65           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,53                            | 100,89    | 98,07  | 101,25          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,46                           | 100,89    | 97,66  | 102,37          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,11                           | 100,89    | 97,87  | 101,33          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,92                           | 100,89    | 98,31  | 100,88          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,98                            | 100,89    | 97,39  | 101,53          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,91                           | 100,89    | 98,02  | 100,51          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,34                           | 100,89    | 97,96  | 100,93          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,26                           | 100,89    | 98,25  | 101,47          | 100,00    | 95,13  |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 107,07                           | 100,89    | 97,53  | 101,42          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 108,16                           | 100,89    | 97,85  | 101,22          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 107,06                           | 100,89    | 97,90  | 100,94          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 109,61                           | 100,89    | 98,13  | 101,00          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 110,12                           | 100,89    | 97,61  | 100,83          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,98                           | 100,89    | 97,75  | 100,17          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 105,09                           | 100,89    | 97,50  | 101,17          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,19                           | 100,00    | 100,35 | 100,13          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 113,11                           | 100,89    | 97,71  | 100,63          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 114,38                           | 100,89    | 97,73  | 100,89          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,27                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 100,55                           | 100,89    | 97,87  | 99,84           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 103,66                           | 100,89    | 98,07  | 101,77          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 117,51                           | 100,89    | 97,66  | 103,22          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 113,35                           | 100,89    | 97,87  | 101,85          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 110,94                           | 100,89    | 98,31  | 101,26          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,27                           | 100,89    | 97,39  | 102,17          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,81                           | 100,89    | 98,02  | 100,72          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,11                           | 100,89    | 97,96  | 101,27          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 105,26                           | 100,89    | 98,25  | 102,11          | 100,00    | 95,13  |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,20                           | 100,89    | 97,53  | 101,24          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,54                           | 100,89    | 97,85  | 101,06          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,76                           | 100,89    | 97,90  | 100,82          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,11                           | 100,89    | 98,13  | 100,85          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,28                           | 100,89    | 97,61  | 100,72          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,82                           | 100,89    | 97,75  | 100,15          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,99                           | 100,89    | 97,50  | 101,00          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,06                           | 100,00    | 100,35 | 100,11          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,96                           | 100,89    | 97,71  | 100,54          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,29                           | 100,89    | 97,73  | 100,78          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 123,70                           | 100,89    | 97,47  | 99,97           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,82                            | 100,89    | 97,87  | 99,75           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,19                           | 100,89    | 98,07  | 101,52          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,72                           | 100,89    | 97,66  | 102,79          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,07                           | 100,89    | 97,87  | 101,59          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,18                           | 100,89    | 98,31  | 101,08          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,72                            | 100,89    | 97,39  | 101,86          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,98                           | 100,89    | 98,02  | 100,61          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,47                           | 100,89    | 97,96  | 101,09          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,33                           | 100,89    | 98,25  | 101,79          | 100,00    | 95,13  |



## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,55                           | 100,89    | 97,53  | 101,34          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,96                           | 100,89    | 97,85  | 101,14          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,12                           | 100,89    | 97,90  | 100,90          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,39                           | 100,89    | 98,13  | 100,93          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,25                           | 100,89    | 97,61  | 100,78          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,66                           | 100,89    | 97,75  | 100,15          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,15                           | 100,89    | 97,50  | 101,11          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,04                           | 100,00    | 100,35 | 100,12          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,73                           | 100,89    | 97,71  | 100,59          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,76                           | 100,89    | 97,73  | 100,85          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,08                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,70                            | 100,89    | 97,87  | 99,84           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,22                           | 100,89    | 98,07  | 101,76          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,07                           | 100,89    | 97,66  | 103,09          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,36                           | 100,89    | 97,87  | 101,79          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,67                           | 100,89    | 98,31  | 101,22          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,30                            | 100,89    | 97,39  | 102,16          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,08                           | 100,89    | 98,02  | 100,69          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,69                           | 100,89    | 97,96  | 101,21          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 104,04                           | 100,89    | 98,25  | 102,01          | 100,00    | 95,13  |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 107,16                           | 100,89    | 97,53  | 101,53          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 108,37                           | 100,89    | 97,85  | 101,31          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,69                           | 100,89    | 97,90  | 101,01          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 109,78                           | 100,89    | 98,13  | 101,07          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 110,30                           | 100,89    | 97,61  | 100,90          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,23                           | 100,89    | 97,75  | 100,18          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 105,25                           | 100,89    | 97,50  | 101,26          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,10                           | 100,00    | 100,35 | 100,14          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 112,78                           | 100,89    | 97,71  | 100,68          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 114,13                           | 100,89    | 97,73  | 100,96          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,25                           | 100,89    | 97,47  | 99,97           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,72                            | 100,89    | 97,87  | 99,87           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,22                           | 100,89    | 98,07  | 101,99          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 117,36                           | 100,89    | 97,66  | 103,47          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,55                           | 100,89    | 97,87  | 102,03          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,88                           | 100,89    | 98,31  | 101,37          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,59                            | 100,89    | 97,39  | 102,40          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,42                           | 100,89    | 98,02  | 100,78          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,04                           | 100,89    | 97,96  | 101,37          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,15                           | 100,89    | 98,25  | 102,33          | 100,00    | 95,13  |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,35                           | 100,89    | 97,53  | 100,71          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,63                           | 100,89    | 97,85  | 100,60          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,11                           | 100,89    | 97,90  | 100,52          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 109,14                           | 100,89    | 98,13  | 100,49          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,78                           | 100,89    | 97,61  | 100,42          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,11                           | 100,89    | 97,75  | 100,08          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,58                           | 100,89    | 97,50  | 100,59          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,05                           | 100,00    | 100,35 | 100,06          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,00          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 112,39                           | 100,89    | 97,71  | 100,29          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,64                           | 100,89    | 97,73  | 100,46          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,21                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,30                            | 100,89    | 97,87  | 99,58           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,64                            | 100,89    | 98,07  | 100,86          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,51                           | 100,89    | 97,66  | 101,71          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,66                           | 100,89    | 97,87  | 100,93          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,36                           | 100,89    | 98,31  | 100,62          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,85                            | 100,89    | 97,39  | 101,05          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,07                           | 100,89    | 98,02  | 100,36          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,40                           | 100,89    | 97,96  | 100,66          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,83                           | 100,89    | 98,25  | 100,97          | 100,00    | 95,13  |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,88                           | 100,89    | 97,53  | 100,99          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,77                           | 100,89    | 97,85  | 100,84          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,27                           | 100,89    | 97,90  | 100,68          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 103,70                           | 100,89    | 98,13  | 100,69          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,09                           | 100,89    | 97,61  | 100,57          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,10                           | 100,89    | 97,75  | 100,11          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,29                           | 100,89    | 97,50  | 100,80          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,76                           | 100,00    | 100,35 | 100,08          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,62                           | 100,89    | 97,71  | 100,42          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,30                           | 100,89    | 97,73  | 100,60          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 124,64                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,80                            | 100,89    | 97,87  | 99,66           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 91,43                            | 100,89    | 98,07  | 101,30          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 112,62                           | 100,89    | 97,66  | 102,25          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,79                           | 100,89    | 97,87  | 101,30          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,33                           | 100,89    | 98,31  | 100,86          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,29                            | 100,89    | 97,39  | 101,53          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,20                           | 100,89    | 98,02  | 100,49          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,57                           | 100,89    | 97,96  | 100,86          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,19                            | 100,89    | 98,25  | 101,44          | 100,00    | 95,13  |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,90                           | 100,89    | 97,53  | 100,79          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,70                           | 100,89    | 97,85  | 100,67          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,93                           | 100,89    | 97,90  | 100,57          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,21                           | 100,89    | 98,13  | 100,54          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,69                           | 100,89    | 97,61  | 100,46          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,45                           | 100,89    | 97,75  | 100,09          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,18                           | 100,89    | 97,50  | 100,66          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,76                           | 100,00    | 100,35 | 100,07          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,51                           | 100,89    | 97,71  | 100,33          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,04                           | 100,89    | 97,73  | 100,51          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 124,75                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,86                            | 100,89    | 97,87  | 99,60           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 93,15                            | 100,89    | 98,07  | 101,02          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,07                           | 100,89    | 97,66  | 101,92          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,03                           | 100,89    | 97,87  | 101,06          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,61                           | 100,89    | 98,31  | 100,70          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,78                            | 100,89    | 97,39  | 101,22          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,50                           | 100,89    | 98,02  | 100,40          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,92                           | 100,89    | 97,96  | 100,73          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,21                            | 100,89    | 98,25  | 101,14          | 100,00    | 95,13  |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,01                           | 100,89    | 97,53  | 100,93          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,80                           | 100,89    | 97,85  | 100,79          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,55                           | 100,89    | 97,90  | 100,66          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,36                           | 100,89    | 98,13  | 100,65          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,03                           | 100,89    | 97,61  | 100,54          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,22                           | 100,89    | 97,75  | 100,11          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,03                           | 100,89    | 97,50  | 100,77          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,83                           | 100,00    | 100,35 | 100,08          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,18                           | 100,89    | 97,71  | 100,41          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,45                           | 100,89    | 97,73  | 100,59          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 124,93                           | 100,89    | 97,47  | 99,97           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,76                            | 100,89    | 97,87  | 99,70           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,68                            | 100,89    | 98,07  | 101,24          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 112,29                           | 100,89    | 97,66  | 102,19          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,19                           | 100,89    | 97,87  | 101,25          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,54                           | 100,89    | 98,31  | 100,83          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,21                            | 100,89    | 97,39  | 101,45          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,08                           | 100,89    | 98,02  | 100,47          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,31                           | 100,89    | 97,96  | 100,84          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,18                            | 100,89    | 98,25  | 101,38          | 100,00    | 95,13  |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,56                           | 100,89    | 97,53  | 101,15          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,92                           | 100,89    | 97,85  | 100,98          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,72                           | 100,89    | 97,90  | 100,78          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,34                           | 100,89    | 98,13  | 100,80          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,16                           | 100,89    | 97,61  | 100,67          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,56                           | 100,89    | 97,75  | 100,14          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,21                           | 100,89    | 97,50  | 100,95          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,03                           | 100,00    | 100,35 | 100,10          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,66                           | 100,89    | 97,71  | 100,50          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,51                           | 100,89    | 97,73  | 100,72          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 124,90                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,96                            | 100,89    | 97,87  | 99,73           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,13                            | 100,89    | 98,07  | 101,45          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,61                           | 100,89    | 97,66  | 102,64          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,50                           | 100,89    | 97,87  | 101,51          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,69                           | 100,89    | 98,31  | 101,01          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,75                            | 100,89    | 97,39  | 101,77          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,88                           | 100,89    | 98,02  | 100,58          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,52                           | 100,89    | 97,96  | 101,03          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,28                           | 100,89    | 98,25  | 101,68          | 100,00    | 95,13  |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,68                           | 100,89    | 97,53  | 101,29          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,11                           | 100,89    | 97,85  | 101,11          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,56                           | 100,89    | 97,90  | 100,87          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,43                           | 100,89    | 98,13  | 100,90          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,38                           | 100,89    | 97,61  | 100,76          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,89                           | 100,89    | 97,75  | 100,15          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,27                           | 100,89    | 97,50  | 101,07          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,98                           | 100,00    | 100,35 | 100,11          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,58                           | 100,89    | 97,71  | 100,56          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,54                           | 100,89    | 97,73  | 100,81          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,21                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,15                            | 100,89    | 97,87  | 99,75           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,00                            | 100,89    | 98,07  | 101,67          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,66                           | 100,89    | 97,66  | 102,97          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,42                           | 100,89    | 97,87  | 101,71          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,37                           | 100,89    | 98,31  | 101,15          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,10                            | 100,89    | 97,39  | 102,02          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,71                           | 100,89    | 98,02  | 100,65          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,46                           | 100,89    | 97,96  | 101,16          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,65                           | 100,89    | 98,25  | 101,95          | 100,00    | 95,13  |



## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,23                           | 100,89    | 97,53  | 101,39          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,57                           | 100,89    | 97,85  | 101,19          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,01                           | 100,89    | 97,90  | 100,93          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,95                           | 100,89    | 98,13  | 100,97          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,75                           | 100,89    | 97,61  | 100,81          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,08                           | 100,89    | 97,75  | 100,17          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,61                           | 100,89    | 97,50  | 101,15          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,03                           | 100,00    | 100,35 | 100,12          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 112,09                           | 100,89    | 97,71  | 100,62          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,79                           | 100,89    | 97,73  | 100,87          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,36                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,18                            | 100,89    | 97,87  | 99,86           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,32                            | 100,89    | 98,07  | 101,85          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,25                           | 100,89    | 97,66  | 103,16          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,27                           | 100,89    | 97,87  | 101,86          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,03                           | 100,89    | 98,31  | 101,25          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,12                            | 100,89    | 97,39  | 102,18          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,99                           | 100,89    | 98,02  | 100,71          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,63                           | 100,89    | 97,96  | 101,24          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,54                           | 100,89    | 98,25  | 102,14          | 100,00    | 95,13  |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,10                           | 100,89    | 97,53  | 101,17          | 100,00    | 97,98  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,53                           | 100,89    | 97,85  | 101,00          | 100,00    | 97,25  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,53                           | 100,89    | 97,90  | 100,80          | 100,00    | 96,47  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,06                           | 100,89    | 98,13  | 100,82          | 100,00    | 95,50  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,97                           | 100,89    | 97,61  | 100,68          | 100,00    | 98,18  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,79                           | 100,89    | 97,75  | 100,14          | 100,00    | 96,91  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,92                           | 100,89    | 97,50  | 100,97          | 100,00    | 97,42  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,99                           | 100,00    | 100,35 | 100,10          | 100,00    | 97,86  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,35 | 100,01          | 100,00    | 97,86  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,16                           | 100,89    | 97,71  | 100,51          | 100,00    | 97,96  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,31                           | 100,89    | 97,73  | 100,74          | 100,00    | 97,31  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,03                           | 100,89    | 97,47  | 99,96           | 100,00    | 98,76  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,63                            | 100,89    | 97,87  | 99,75           | 100,00    | 95,80  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,01                            | 100,89    | 98,07  | 101,51          | 100,00    | 94,84  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,32                           | 100,89    | 97,66  | 102,70          | 100,00    | 98,18  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,84                           | 100,89    | 97,87  | 101,55          | 100,00    | 96,39  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,41                           | 100,89    | 98,31  | 101,04          | 100,00    | 94,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,31                            | 100,89    | 97,39  | 101,82          | 100,00    | 98,43  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,76                           | 100,89    | 98,02  | 100,59          | 100,00    | 95,96  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,36                           | 100,89    | 97,96  | 101,05          | 100,00    | 95,70  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,19                           | 100,89    | 98,25  | 101,74          | 100,00    | 95,13  |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 93,08                            | 99,64           |
| 2   | Cát xây dựng              | 121,46                           | 131,72          |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,85                            | 99,63           |
| 4   | Gạch lát                  | 100,43                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,59                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,21                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,29                            | 99,66           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,37                            | 101,19          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 93,13                            | 99,61           |
| 2   | Cát xây dựng              | 124,61                           | 135,03          |
| 3   | Đá xây dựng               | 84,93                            | 99,61           |
| 4   | Gạch lát                  | 99,46                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,69                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,36                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 84,79                            | 99,66           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,63                            | 101,20          |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 95,08                            | 99,64           |
| 2   | Cát xây dựng              | 145,36                           | 132,39          |
| 3   | Đá xây dựng               | 112,89                           | 99,45           |
| 4   | Gạch lát                  | 100,23                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,77                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,89                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 90,39                            | 99,68           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,88                            | 101,20          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,60                            | 99,63           |
| 2   | Cát xây dựng              | 118,72                           | 128,02          |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,54                            | 99,49           |
| 4   | Gạch lát                  | 101,58                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,81                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,77                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,20                            | 99,67           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,79                            | 101,19          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,49                            | 99,64           |
| 2   | Cát xây dựng              | 129,15                           | 137,72          |
| 3   | Đá xây dựng               | 114,82                           | 99,67           |
| 4   | Gạch lát                  | 99,95                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,65                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 92,27                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,35                            | 99,70           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,82                            | 101,18          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 93,79                            | 99,65           |
| 2   | Cát xây dựng              | 118,80                           | 134,20          |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,59                           | 99,61           |
| 4   | Gạch lát                  | 99,66                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,67                           | 100,01          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 55,78                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 88,89                            | 99,68           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,71                            | 101,20          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 88,17                            | 99,65           |
| 2   | Cát xây dựng              | 128,51                           | 135,19          |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,80                           | 99,74           |
| 4   | Gạch lát                  | 99,84                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,52                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 87,91                            | 99,41           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,84                            | 101,19          |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,71                            | 99,66           |
| 2   | Cát xây dựng              | 135,97                           | 138,71          |
| 3   | Đá xây dựng               | 101,69                           | 99,61           |
| 4   | Gạch lát                  | 100,03                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,68                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,78                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 94,28                            | 99,69           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,84                            | 101,18          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 95,45                            | 99,67           |
| 2   | Cát xây dựng              | 117,32                           | 119,16          |
| 3   | Đá xây dựng               | 102,26                           | 99,58           |
| 4   | Gạch lát                  | 100,30                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,64                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,99                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 92,77                            | 99,71           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 85,87                            | 101,19          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 89,49                            | 99,63           |
| 2   | Cát xây dựng              | 116,25                           | 125,93          |
| 3   | Đá xây dựng               | 85,17                            | 99,66           |
| 4   | Gạch lát                  | 97,57                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,15                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,16                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 64,20                            | 99,63           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 83,87                            | 101,19          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 90,88                            | 99,62           |
| 2   | Cát xây dựng              | 91,44                            | 128,54          |
| 3   | Đá xây dựng               | 93,03                            | 99,60           |
| 4   | Gạch lát                  | 101,34                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,21                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,65                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 84,29                            | 99,66           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,18                            | 101,20          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 91,85                            | 99,64           |
| 2   | Cát xây dựng              | 98,71                            | 130,54          |
| 3   | Đá xây dựng               | 95,10                            | 99,79           |
| 4   | Gạch lát                  | 108,01                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,42                           | 100,01          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,93                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 73,03                            | 99,65           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,37                            | 101,20          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 92,06                            | 99,64           |
| 2   | Cát xây dựng              | 124,28                           | 130,06          |
| 3   | Đá xây dựng               | 104,76                           | 99,62           |
| 4   | Gạch lát                  | 98,83                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,34                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,99                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,41                            | 99,72           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,15                            | 101,20          |

#### 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 93,68                            | 99,65           |
| 2   | Cát xây dựng              | 126,82                           | 134,12          |
| 3   | Đá xây dựng               | 94,43                            | 99,47           |
| 4   | Gạch lát                  | 99,63                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,67                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,50                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,97                            | 99,68           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,44                            | 101,19          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                            | 99,63           |
| 2   | Cát xây dựng              | 128,25                           | 136,56          |
| 3   | Đá xây dựng               | 97,36                            | 99,76           |
| 4   | Gạch lát                  | 100,00                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,82                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,74                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 91,09                            | 99,70           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,57                            | 101,20          |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2019 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                            | 99,63           |
| 2   | Cát xây dựng              | 117,65                           | 128,82          |
| 3   | Đá xây dựng               | 91,32                            | 99,82           |
| 4   | Gạch lát                  | 99,99                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,79                           | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                            | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 100,00          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 100,00          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,17                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 88,72                            | 99,69           |
| 12  | Xăng dầu                  | 95,82                            | 85,05           |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 86,53                            | 101,20          |